

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Tiếng Anh Tiểu học)

1. Chuyên ngành: Tiếng Anh Tiểu học

2. Thời gian đào tạo: 314 buổi (4 level, tương đương 9 -10 tháng/level)

3. Đối tượng tuyển sinh: trẻ từ 6 đến 12 tuổi

4. Giới thiệu chương trình

- Chương trình xây dựng dựa trên bộ giáo trình **I Learn Smart Start** (bản quốc tế) do DTP phát triển với sự tham gia của các tác giả nước ngoài, dành cho độ tuổi từ 6 đến 12 tuổi. Nội dung theo tiêu chuẩn CEFR, tích hợp kỹ năng và gần với chương trình Cambridge Young Learners (YLE).

- Nội dung cốt lõi (lý thuyết, thực hành) của chương trình: Khóa học được thiết kế nhằm mục đích giúp trẻ em lứa tuổi tiểu học hình thành và phát triển khả năng ngôn ngữ và các kỹ năng thế kỷ 21, là hành trang giúp trẻ trở thành công dân toàn cầu.

5. Mục tiêu đào tạo:

- Nâng cao các kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm.

- Phát triển kỹ năng sống thông qua việc đưa các tình huống trong đời sống hàng ngày vào nội dung bài học.

- Chuẩn bị hành trang trở thành công dân toàn cầu với kỹ năng thế kỷ 21.

- Chuẩn bị các kiến thức cần thiết cho Học sinh tham gia các kỳ thi chuẩn hóa quốc tế Cambridge.

6. Tổng quan chương trình giảng dạy

Level	Trình độ tương đương CEFR	Giáo trình	Số Unit	Số tiết/unit	Số tiết/năm	Nội dung
1	Pre-A1	I Learn Smart Start 1	12	12 tiết	144 tiết (72 buổi)	Làm quen với từ vựng cơ bản, mẫu câu đơn giản.

2	Pre-A1+	I Learn Smart Start 2	12	12 tiết	144 tiết (72 buổi)	Củng cố từ vựng, mẫu câu dài hơn
3	A1.1	I Learn Smart Start 3	10	16 tiết	160 tiết (80 buổi)	Bắt đầu xây dựng kỹ năng học thuật
4	A1	I Learn Smart Start 4	10	18 tiết	180 tiết (90 buổi)	Chuẩn hóa năng lực A1 Cambridge

7. Phân bổ thời gian đào tạo

Chương trình	Nội dung chuyên đề	Mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng (Mục đích giờ học, kết quả cần đạt được)	Tổng số tiết	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành (hoặc bài tập)	Số tiết kiểm tra
Level 1	Từ vựng	Học sinh học từ vựng về chủ đề: đồ dùng trường học, lớp học vẽ, tiệc sinh nhật, thành viên gia đình, công viên, vườn thú....	25	15	8	2
	Ngữ pháp	Học sinh thực hành các cấu trúc ngữ pháp giới thiệu đơn giản, hỏi đáp về các mẫu câu liên quan đến các chủ đề đã học	25	15	8	2
	Kỹ năng nghe	Nghe hiểu được nội dung của những đoạn hội thoại đơn giản khoảng 1-2 phút về các chủ đề về các nội dung, chủ đề đã học trong giáo trình vv...	27	15	10	2
	Kỹ năng nói	Học sinh có thể nói được những câu ngắn cơ bản xoay quanh những chủ đề chào hỏi, giới thiệu bản thân, và gia đình ...	27	15	10	2
	Kỹ năng đọc	Đọc được đoạn văn đơn giản khoảng 30 từ từ xoay quanh các chủ đề chào hỏi, màu sắc, hình dạng đồ vật, số đếm , việc giữ vệ sinh cơ thể, thức	20	10	8	2

		ăn, vv.				
	Kỹ năng viết	Có thể tô màu, đồ lại chữ, xác định chính xác các từ vựng đã học, nối hình ảnh với từ vựng, viết được một câu ngắn hoàn chỉnh ...	20	10	8	2
Level 2	Từ vựng	Học sinh học từ vựng về đồ ăn, địa điểm, sức khỏe, thời tiết, động vật, cảm xúc	25	15	8	2
	Ngữ pháp	Học sinh thực hành các cấu trúc ngữ pháp mô tả về các chủ đề liên quan trong bài đã học	25	15	8	2
	Kỹ năng nghe	Nghe hiểu được nội dung của những đoạn hội thoại đơn giản tầm 2-3 phút về các chủ đề về các nội dung, chủ đề đã học trong giáo trình vv...	27	15	10	2
	Kỹ năng nói	Học sinh có thể nói được những câu ngắn cơ bản xoay quanh những chủ đề về bản thân, sở thích, giao tiếp...	27	15	10	2
	Kỹ năng đọc	Đọc được đoạn văn đơn giản từ 30 câu xoay quanh các chủ đề chào hỏi, màu sắc, hình dạng đồ vật, số đếm, việc giữ vệ sinh cơ thể, thức ăn,...	20	10	8	2
	Kỹ năng viết	Có thể viết được từ bất kỳ mà con đã được học, có thể viết một đoạn văn ngắn giới thiệu và bản thân, gia đình,...	20	10	8	2
Level 3	Từ vựng	Học sinh mở rộng vốn từ theo chủ đề nâng cao: nghề nghiệp, hoạt động ngoài trời, phòng trong nhà, phương tiện, du lịch, trạng thái cảm xúc.	30	18	10	2
	Ngữ pháp	Thành thạo các cấu trúc nâng cao hơn: thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, so sánh, câu hỏi WH, cấu trúc “have to / can / should / want to”,...	30	18	10	2
	Kỹ năng	Nghe hiểu hội thoại dài hơn (~2-3 phút), nhận biết ý chính và chi tiết,	32	18	12	2

	nghe	chọn tranh đúng, hoàn thành bài tập nghe phù hợp định dạng bài thi Movers.				
	Kỹ năng nói	Học sinh giới thiệu được bản thân, người khác, trình bày thông tin trong tranh, trả lời câu hỏi và hỏi lại bạn trong hội thoại.	32	18	12	2
	Kỹ năng đọc	Đọc đoạn văn dài hơn (~50–70 từ), chọn tiêu đề phù hợp, trả lời câu hỏi, điền từ, ghép câu, sắp xếp câu.	20	12	6	2
	Kỹ năng viết	Viết câu hoàn chỉnh theo tranh, viết đoạn văn ngắn (~3–5 câu), điền mẫu đơn giản, mô tả ảnh, trả lời thư ngắn.	16	10	4	2
Level 4	Từ vựng + ngữ âm	Mở rộng vốn từ theo các chủ đề Movers nâng cao: nghề nghiệp, phương tiện, mô tả người, cảm xúc, thực phẩm, động vật, các hoạt động thường ngày và trong kỳ nghỉ. Nhận diện, phát âm và sử dụng từ đúng trong ngữ cảnh	35	20	13	2
	Ngữ pháp	Thành thạo cấu trúc câu dùng thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai gần, câu mệnh lệnh, so sánh, câu hỏi với <i>WH</i> , cấu trúc <i>can</i> , <i>have to</i> , <i>want to</i> .	35	20	13	2
	Kỹ năng nghe	Nghe hiểu được hội thoại dài hơn (2–3 phút), gồm các yêu cầu: điền từ, chọn tranh đúng, sắp xếp thứ tự, nối tranh với đoạn nghe.	35	20	13	2
	Kỹ năng nói	Giao tiếp về bản thân, gia đình, trường học, thời tiết, sở thích, kể về một chuyến đi hoặc hoạt động quen thuộc.	35	20	13	2
	Kỹ năng đọc	Đọc hiểu đoạn văn dài 50–100 từ.	25	14	9	2
	Kỹ năng viết	Có thể viết được một đoạn văn hoàn chỉnh	15	8	5	2

8. Kiểm tra đánh giá sau khóa học

- Đánh giá nội bộ kết quả đầu ra:

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Hình thức
1	Kiểm tra đánh giá Level 1	90 phút	Trực tiếp
2	Kiểm tra đánh giá Level 2	90 phút	Trực tiếp
3	Kiểm tra đánh giá Level 3	90 phút	Trực tiếp
4	Kiểm tra đánh giá Level 3	90 phút	Trực tiếp

- Đánh giá ngoài: 90% tổng số Học sinh

Trung tâm cấp giấy xác nhận hoàn thành khóa học cho học sinh

Kết quả đầu ra: Học sinh đạt chứng chỉ quốc tế trình độ A1 hoặc A2.

9. Tiêu chuẩn giáo viên (theo quy định tại Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT)

a) Giáo viên Việt Nam

- Trình độ: Có bằng CD sư phạm trở lên hoặc có bằng CD Ngoại ngữ trở lên và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

- Giảng dạy các kỹ năng: đọc/ viết và ngữ pháp.

b) Giáo viên nước ngoài

- Trình độ:

+ Có bằng CD sư phạm trở lên.

+ Có bằng CD Ngoại ngữ trở lên và chứng chỉ đào tạo dạy ngoại ngữ phù hợp.

+ Có bằng CD Ngoại ngữ trở lên, Chứng chỉ NLNN từ bậc 5 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương và chứng chỉ đào tạo dạy ngoại ngữ phù hợp.

- Giảng dạy các kỹ năng: Nghe/nói và giao tiếp.

10. Học phí

Chương trình Tiếng Anh Tiểu học	Thời lượng (buổi)	Số tiền/buổi	Học phí/tháng	Học phí/khóa
Level 1	72	150,000	1,200,000	10,800,000
Level 2	72	150,000	1,200,000	10,800,000
Level 3	80	150,000	1,200,000	12,000,000
Level 4	90	150,000	1,200,000	13,500,000

Tổng số: 47,100,000

Nơi nhận:

- Ban chuyên môn (đề t/h);
- Lưu: VP, SHC.

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hồng Vân